

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adv)	/ˈlʌkɪli/	1 cách may mắn	Luckily, we found the lost puppy.	May mắn thay, chúng tôi đã tìm thấy chú chó con bị lạc.
	(n)	/ˈɪnfrestrʌktʃə(r)/	cơ sở hạ tầng	The city is improving its infrastructure.	Thành phố đang cải thiện cơ sở hạ tầng của mình.
	(v)	/ɪntrəˈdjuːs/	giới thiệu, đưa vào	Let me introduce you to my friend.	Để tôi giới thiệu bạn với người bạn của tôi.
	(n)	/ˈætlɪk/	gác mái	We store old things in the attic.	Chúng tôi cất đồ cũ trên gác mái.
	(adj)	/kəmˈpetetɪv/	cạnh tranh	This game is very competitive.	Trò chơi này rất cạnh tranh.
	(adj)	/ˈveəriəs/	đa dạng, khác nhau	We have various fruits in the basket.	Chúng tôi có nhiều loại trái cây trong giỏ.
	(n)	/ˈædvent/	sự ra đời, sự đến, sự tới	The advent of the internet changed everything.	Sự ra đời của internet đã thay đổi mọi thứ.
	(pre)	/bɪˈhaɪnd/	ở đằng sau	The cat hides behind the sofa.	Con mèo trốn sau ghế sofa.
	(n)	/lænd/ ˈtrænsˌpɔːt/	vận tải đường bộ	Buses and trains are forms of land transport.	Xe buýt và xe lửa là các hình thức vận chuyển đường bộ.
	(n)	/ˈdeɪli/ ˈlaɪf/	đời sống hàng ngày	We have a routine in our daily life.	Chúng tôi có một thói quen trong cuộc sống hàng ngày.
	(v)	/freɪm/	đóng khung	We frame the picture.	Chúng tôi đóng khung bức tranh.
	(n)	/ˈtʃaɪldhʊd/ ˈdaɪəri/	nhật ký tuổi thơ	She writes in her childhood diary.	Cô ấy viết vào nhật ký thời thơ ấu của mình.
	(v)	/faɪnd/	tìm thấy	Can you help me find my book?	Bạn có thể giúp tôi tìm quyển sách của mình không?
	(n)	/ˌmɒdn ˈdeɪ/ ˈvɪ.əkl/	xe cộ thời hiện đại	Modern-day technology is amazing.	Công nghệ hiện đại thật tuyệt vời.